Phụ lục số 19

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Thửa đất số: 1 Tờ bản đồ/ mảnh trích đo bản đồ địa chính số: 32

Xã Nhơn Mỹ thành phố Cần Thơ

2. Diện tích: 43021,4 m²; Loại đất: NTS Tài liệu đo đạc: (ghi: Bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính và ngày tháng năm phê duyệt và tên cơ quan có thẩm quyền ký duyệt): Bản đồ địa chính (tỷ lệ 1:2000)

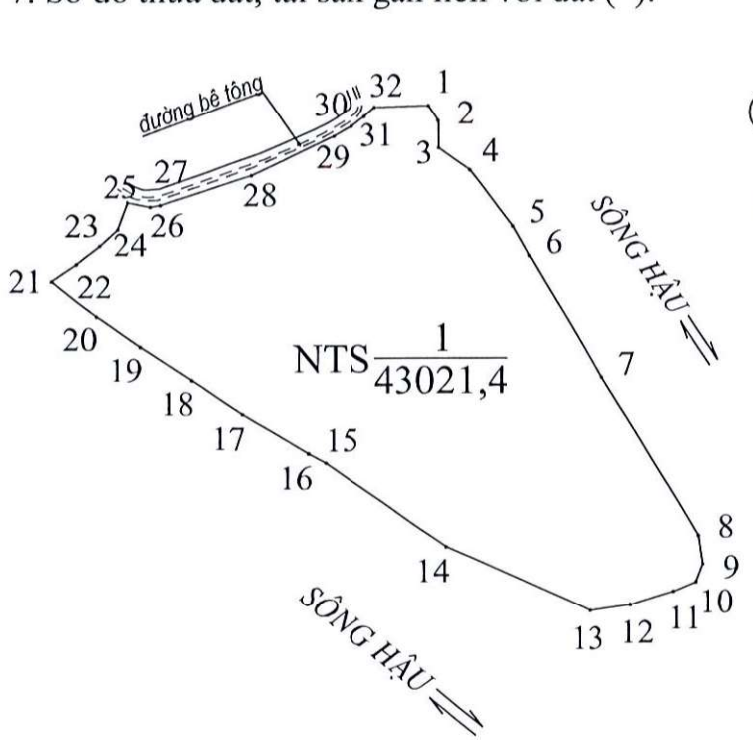
3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất:Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ

4. Giấy chứng nhận (ghi: đã cấp giấy hoặc chưa cấp GCN): Chưa cấp GCN

5. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất (nếu có):

6. Các thông tin khác cần trích lục (ghi các thông tin cần trích lục theo mục đích sử dụng trích lục): (Ghi tổng diện tích và diện tích các sàn, ký hiệu, tên chủ sở hữu khi cần trích lục tài sản gắn liền với đất): Phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất.

7. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất (*):



8. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh:

Tọa độ đỉnh thửa			Kích thước cạnh(m)
Đỉnh	X (m)	Y (m)	
1	1081618,71	561090,15	9,05
2	1081611,09	561095,04	14,27
3	1081596,82	561095,27	19,66
4	1081585,24	561111,16	36,68
5	1081555,79	561133,03	17,60
6	1081540,39	561141,55	73,80
7	1081476,93	561179,23	96,39
8	1081394,38	561229,00	14,97
9	1081379,58	561231,23	10,25
10	1081370,02	561227,53	12,71
11	1081365,09	561215,82	22,91
12	1081358,30	561193,94	20,82
13	1081355,33	561173,33	81,42
14	1081388,86	561099,14	76,05
15	1081432,53	561036,88	10,27
16	1081437,47	561027,87	

Cần Thơ, ngày 09 tháng 10 năm 2026

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TP CẦN THƠ

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)

NGƯỜI TRÍCH LỤC

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hồ Chí Quyền

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đặng Văn Tiến

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Trang bổ sung)

STT	Tọa độ đỉnh thửa		Kích thước cạnh(m)
	X (m)	Y (m)	
17	1081457,84	560993,94	39,57
18	1081475,65	560967,42	31,95
19	1081493,10	560940,91	31,74
20	1081508,96	560918,20	27,70
21	1081527,15	560895,20	29,32
22	1081536,13	560908,27	15,86
23	1081545,65	560919,67	14,85
24	1081554,09	560929,11	12,67
25	1081568,30	560934,33	15,14
26	1081565,94	560946,08	11,98
27	1081566,90	560951,26	5,27
28	1081582,38	560998,46	49,68
29	1081602,86	561040,78	47,02
30	1081608,10	561049,90	10,51
31	1081613,29	561056,53	8,42
32	1081617,97	561061,75	7,01
1	1081618,71	561090,15	28,41

STT	Tọa độ đỉnh thửa		Kích thước cạnh(m)
	X (m)	Y (m)	